

Số: 1696 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 11 tháng 9 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH chăn nuôi Quang Minh Phát tại Văn bản số 01/CV-QMP ngày 02 tháng 6 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định cấp giấy phép môi trường và Văn bản số 02/CV-QMP ngày 29 tháng 8 năm 2024 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 16.000 heo thịt/lứa và 7.000 heo con tại ấp Thành Tân, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 546/Q. /TTr-STNMT ngày 09/.../2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH chăn nuôi Quang Minh Phát (Chủ dự án) có địa chỉ tại ấp Tân Bản, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 16.000 heo thịt/lứa và 7.000 heo con tại ấp Thành Tân, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1 Tên Dự án đầu tư: Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 16.000 heo thịt/lứa và 7.000 heo con.

1.2. Địa điểm thực hiện Dự án: ấp Thành Tân, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

1.3. UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1972/QĐ-UBND cấp lần đầu ngày 05/12/2018, điều chỉnh lần thứ 3 ngày 27/9/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư cho Công ty thực hiện Dự án.

1.4. Mã số thuế: 3603592986.

1.5. Loại hình Dự án: chăn nuôi heo.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

1.6.1. Quy mô, công suất: 16.000 heo thịt/lứa và 7.000 heo con.

1.6.2. Tổng diện tích: 143.789,2 m²;

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH chăn nuôi Quang Minh Phát (chủ Dự án):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH chăn nuôi Quang Minh Phát có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND xã Thành Long; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày ký.

Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 17/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô quy mô 16.000 heo thịt/lúa và 7.000 heo con của Công ty TNHH chăn nuôi Quang Minh Phát hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Châu Thành tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Châu Thành;
- UBND xã Thành Long;
- Công ty TNHH chăn nuôi Quang Minh Phát;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

12

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1606/GPMT-UBND
ngày 14 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên, lưu lượng 3,15 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình chăn nuôi heo gồm nước vệ sinh chuồng trại, rửa thiết bị dụng cụ, nước tiểu heo, sát trùng xe, sát trùng người, nước thải sau hệ thống xử lý khí thải của chuồng nuôi, nước thải từ quá trình ép phân và nước rỉ từ hầm hủy xác heo chết, lưu lượng 343,29 m³/ngày.đêm.

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh tại Dự án là 346,44 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:

01 (một) dòng nước thải (bao gồm nước thải từ nguồn số 01, 02) sau hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày.đêm đã được xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A, hệ số K_q = 0,9, K_f = 0,9 xả thải ra nguồn tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: mương thoát nước chảy ra rạch Ông Cỏ (thuộc hệ thống sông Vàm Cỏ Đông) thuộc xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày.đêm theo đường ống PVC Φ = 114mm dẫn ra hố ga của Dự án tại ấp Thành Tân, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 1245 325 ; Y= 546 302 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30' múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải: tại hố ga xả thải của Dự án, theo đường ống có đường kính Φ = 114mm, vật liệu PVC chảy ra mương thoát nước của khu vực. Tại hố ga có biển báo, sàn công tác có diện tích tối thiểu là 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải theo quy định. Nước thải sau xử lý chảy ra mương thoát nước khu vực giáp ranh Dự án (có chiều dài 1.300 m, chiều rộng 1 m do UBND xã Thành Long quản lý) rồi chảy về rạch Ông Cỏ.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 346,44 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả thải: liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi - QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A, với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$, cụ thể như sau:

TT	Tên chất	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 – 9	04 lần/năm	Thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	TSS	mg/L	32,4		
3	COD	mg/L	40,5		
4	BOD ₅	mg/L	81		
5	Tổng Nito	mg/L	40,5		
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000		

Trường hợp Trang trại tái sử dụng nước thải sau xử lý để tưới cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án thì chất lượng nước thải sau xử lý phải đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi - QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A với hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$ và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, phải thực hiện công bố hợp quy và đăng ký công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 62-MT: 2016/BTNMT, cột A, hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$	QCVN 01-195:2022/BNNPTNT	
1	pH	-	6-9	-	06 tháng/lần
2	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	32,4	-	
3	COD	mg/L	40,5	-	
4	BOD ₅	mg/L	81	-	

5	Tổng Nito	mg/L	40,5	-
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000	-
7	Clorua	mg/L	-	≤ 600
8	Asen	mg/L	-	$\leq 0,1$
9	Cadimi	mg/L	-	$\leq 0,01$
10	Crom tổng số	mg/L	-	$\leq 0,5$
11	Thủy ngân	mg/L	-	$\leq 0,002$
12	Chì	mg/L	-	$\leq 0,05$
13	E.coli	mg/L	-	≤ 200

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ sinh hoạt của công nhân viên (gồm nước thải từ nhà vệ sinh và nấu ăn) lưu lượng lớn nhất là $3,15 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Nước thải từ hoạt động nấu ăn qua bể tách dầu mỡ và nước thải từ nhà vệ sinh qua bể tự hoại (số lượng 03 bể bố trí tại khu vực văn phòng làm việc, nhà công nhân, nhà ăn) chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất $500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ bằng tuyến ống nhựa PVC D114 để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động chăn nuôi heo gồm nước vệ sinh chuồng nuôi, rửa thiết bị dụng cụ, nước tiểu heo, sát trùng xe, sát trùng người, nước thải sau hệ thống xử lý khí thải của chuồng nuôi, nước thải từ quá trình ép phân và nước rỉ từ hầm ủ xác heo chết, lưu lượng $343,29 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom bằng hệ thống ống nhựa PVC $\Phi = 140 \text{ mm}$, PVC $\Phi = 220 \text{ mm}$ dẫn về bể biogas để xử lý.

Toàn bộ nước thải của Dự án được dẫn về bể biogas để xử lý sơ bộ trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất $500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý đạt cột A, QCVN 62-MT:2016/BTNMT với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$ chảy ra mương đất rồi chảy về rạch Ông Cồ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1 Tóm tắt quy trình xử lý nước thải:

Nước thải chăn nuôi sau bể thu gom → bể biogas (02 bể) → Bể điều hòa (nước thải sinh hoạt và nước thải chăn nuôi) → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể hóa lý 1 → Bể thiếu khí 1 → Bể hiếu khí 1 → Bể thiếu khí 2 → Bể hiếu khí 2 → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể khử trùng → Bồn lọc → Nước thải đạt cột A, QCVN 62-MT:2016/BTNMT, hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$ → Hồ sinh học → chảy ra mương đất → chảy về rạch Ông Cỏ

- Hóa chất sử dụng: chế phẩm men vi sinh, PAC, Polymer, Clorine.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 03 bể tự hoại, kích thước: 3m x 2,5m x 2m; kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.
 - 01 bể tách dầu mỡ, kích thước: 2m x 2m x 1,5m, kết cấu inox.
 - 01 bể thu gom: 12m x 12m x 5m; kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.
 - 02 hầm biogas, kích thước 80m x 60m x 5m; lót bạt chống thấm HDPE.
 - 01 bể điều hòa+lắng, kích thước 90m x 80m x 5 m; lót bạt chống thấm HDPE.
 - 01 bể thiếu khí 1 (Anoxic), kích thước: 14m x 6,4m x 5m; kết cấu bê tông cốt thép.
 - 01 bể hiếu khí 1 (Aerotank), kích thước: 14m x 6,4m x 5m; kết cấu bê tông cốt thép.
 - 01 bể thiếu khí 2 (Anoxic), kích thước: 6,9m x 6,4m x 5m; kết cấu bê tông cốt thép.
 - 01 bể hiếu khí 2 (Aerotank), kích thước: 13,5m x 6,4m x 5m; kết cấu bê tông cốt thép.
 - 01 bể lắng sinh học, kích thước: 6,4m x 6,4m x 5m; kết cấu bê tông cốt thép.
 - 01 hồ sinh học 1, kích thước 130 m x 60 m x 5 m; lót bạt chống thấm HDPE.
 - 02 bể keo tụ, tạo bông 1, 2, kích thước: 2m x 2m x 5m; kết cấu bê tông cốt thép.
 - 02 bể lắng hóa lý 1, 2, kích thước: 4,7m x 4,21m x 5m; kết cấu bê tông cốt thép.
 - 01 bể khử trùng, kích thước: 4,7m x 2m x 5m; kết cấu bê tông cốt thép.
 - 02 bồn lọc áp lực, kích thước: 0,9m x 2m; vật liệu nhựa composite.
 - 01 bể chứa bùn, kích thước: 3,35m x 2m x 5m; kết cấu bê tông cốt thép.
 - 01 hồ sự cố, kích thước 90m x 80m x 5m; lót bạt chống thấm HDPE.
 - 01 hồ chứa nước mưa, kích thước 100 m x 40 m x 5 m.
- ### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:
- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 500 m³/ngày.đêm.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), COD, TSS, pH, nhiệt độ.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Tự động lấy mẫu bằng điều khiển từ xa.

- Camera theo dõi: Lắp đặt camera giám sát hệ thống xử lý nước thải.

- Kết nối, truyền dữ liệu: Dữ liệu quan trắc được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.

- Thực hiện theo yêu cầu kỹ thuật của thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục đúng theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Thời gian lắp đặt: Chậm nhất là ngày 31/12/2024.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom nước thải.

- Tổ chức kiểm tra định kỳ tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, cách xử lý sự cố cho nhân viên phụ trách.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Từ 03 (ba) đến sáu (06) tháng kể từ ngày cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Một (01) điểm tại đầu vào tại bể điều hòa sau biogas.

- Một (01) điểm tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày.đêm đạt cột A, QCVN 62-MT:2016/BTNMT, hệ số K_q = 0,9 và K_f = 0,9 và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải

công suất 500 m³/ngày.đêm; bao gồm các thông số: pH, BOD₅, COD, TSS, tổng N, tổng Coliform.

- Giá trị giới hạn: cột A, QCVN 62-MT: 2016/BTNMT với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$ và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả xử lý: tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải);

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A phụ lục này trước khi xả vào rạch Ông Cồ.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra hệ thống xử lý nước thải; lập sổ nhật lý vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 16.06/GPMT-UBND
ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải, bụi:

- Nguồn số 01 – Chuồng nuôi số 01: khí thải từ 07 quạt hút bên trong chuồng nuôi heo thịt 01, lưu lượng tối đa là 313.600 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.800 m³/giờ/quạt hút).
- Nguồn số 02 – Chuồng nuôi số 02: khí thải từ 07 quạt hút bên trong chuồng nuôi heo thịt 02, lưu lượng tối đa là 313.600 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.800 m³/giờ/quạt hút).
- Nguồn số 03 – Chuồng nuôi số 03: khí thải từ 07 quạt hút bên trong chuồng nuôi heo thịt 03, lưu lượng tối đa là 313.600 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.800 m³/giờ/quạt hút).
- Nguồn số 04 – Chuồng nuôi số 04: khí thải từ 07 quạt hút bên trong chuồng nuôi heo thịt 04, lưu lượng tối đa là 313.600 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.800 m³/giờ/quạt hút).
- Nguồn số 05 – Chuồng nuôi số 05: khí thải từ 07 quạt hút bên trong chuồng nuôi heo thịt 05, lưu lượng tối đa là 313.600 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.800 m³/giờ/quạt hút).
- Nguồn số 06 – Chuồng nuôi số 06: khí thải từ 07 quạt hút bên trong chuồng nuôi heo thịt 06, lưu lượng tối đa là 313.600 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.800 m³/giờ/quạt hút).
- Nguồn số 07 – Chuồng nuôi số 07: khí thải từ 07 quạt hút bên trong chuồng nuôi heo thịt 07, lưu lượng tối đa là 313.600 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.800 m³/giờ/quạt hút).
- Nguồn số 08 – Chuồng nuôi số 08: khí thải từ 07 quạt hút bên trong chuồng nuôi heo thịt 08, lưu lượng tối đa là 313.600 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.800 m³/giờ/quạt hút).
- Nguồn số 09 – Chuồng nuôi số 09: khí thải từ 07 quạt hút bên trong chuồng nuôi heo thịt 09, lưu lượng tối đa là 313.600 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.800 m³/giờ/quạt hút).

- Nguồn số 10 – Chuồng nuôi số 10: khí thải từ 07 quạt hút bên trong chuồng nuôi heo thịt 10, lưu lượng tối đa là 313.600 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.800 m³/giờ/quạt hút).
- Nguồn số 11 – Chuồng nuôi số 11: khí thải từ 07 quạt hút bên trong chuồng nuôi heo thịt 11, lưu lượng tối đa là 313.600 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.800 m³/giờ/quạt hút).
- Nguồn số 12 – Chuồng nuôi số 12: khí thải từ 07 quạt hút bên trong chuồng nuôi heo thịt 12, lưu lượng tối đa là 313.600 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.800 m³/giờ/quạt hút).
- Nguồn số 13 – Chuồng nuôi số 13: khí thải từ 07 quạt hút bên trong chuồng nuôi heo thịt 13, lưu lượng tối đa là 313.600 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.800 m³/giờ/quạt hút).
- Nguồn số 14 – Chuồng nuôi số 14: khí thải từ 07 quạt hút bên trong chuồng nuôi heo thịt 14, lưu lượng tối đa là 313.600 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.800 m³/giờ/quạt hút).
- Nguồn số 15 – Chuồng nuôi số 15: khí thải từ 07 quạt hút bên trong chuồng nuôi heo thịt 15, lưu lượng tối đa là 313.600 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.800 m³/giờ/quạt hút).
- Nguồn số 16 – Chuồng nuôi số 16: khí thải từ 07 quạt hút bên trong chuồng nuôi heo thịt 16, lưu lượng tối đa là 313.600 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.800 m³/giờ/quạt hút).
- Nguồn số 17 – Chuồng nuôi số 17: khí thải từ 06 quạt hút bên trong chuồng nuôi heo con 01, lưu lượng tối đa là 268.800 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.800 m³/giờ/quạt hút).
- Nguồn số 18 – Chuồng nuôi số 18: khí thải từ 06 quạt hút bên trong chuồng nuôi heo con 02, lưu lượng tối đa là 268.800 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.800 m³/giờ/quạt hút).
- Nguồn số 19 – Chuồng nuôi số 19: khí thải từ 06 quạt hút bên trong chuồng nuôi heo con 03, lưu lượng tối đa là 268.800 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.800 m³/giờ/quạt hút).
- Nguồn số 20 – Chuồng nuôi số 20: khí thải từ 06 quạt hút bên trong chuồng nuôi heo con 04, lưu lượng tối đa là 268.800 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.800 m³/giờ/quạt hút).
- Nguồn số 21 – Chuồng nuôi số 21: khí thải từ 06 quạt hút bên trong chuồng nuôi heo con 05, lưu lượng tối đa là 268.800 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.800 m³/giờ/quạt hút).

- Nguồn số 22 – Chuồng nuôi số 22: khí thải từ 06 quạt hút bên trong chuồng nuôi heo con 06, lưu lượng tối đa là $268.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là $44.800 \text{ m}^3/\text{giờ/quạt hút}$).

- Nguồn số 23 – Chuồng nuôi số 23: khí thải từ 06 quạt hút bên trong chuồng nuôi heo con 07, lưu lượng tối đa là $268.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là $44.800 \text{ m}^3/\text{giờ/quạt hút}$).

- Nguồn số 24: bụi, khí thải từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng có công suất 250 KVA. Nguồn này phát thải khi vận hành máy phát điện dự phòng để cấp điện tạm thời khi có sự cố mất điện, với lưu lượng phát sinh khoảng $229,5 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn số 25: Khí thải từ ống thoát khí sau hệ thống đốt khí gas thừa từ 01 bể biogas tại dự án, với lưu lượng khoảng $7,455 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, bụi

- Nguồn khí thải số 01: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng heo thịt 01; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1245 411; Y= 545 652.

- Nguồn khí thải số 02: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng heo thịt 02; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1245 419; Y= 545 680.

- Nguồn khí thải số 03: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng heo thịt 03; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1245 429; Y= 545 708.

- Nguồn khí thải số 04: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng heo thịt 04; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1245 437; Y= 545 733.

- Nguồn khí thải số 05: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng heo thịt 05; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1245 446; Y= 545 758.

- Nguồn khí thải số 06: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng heo thịt 06; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1245 457; Y= 545 783.

- Nguồn khí thải số 07: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng heo thịt 07; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1245 465; Y= 545 808.

- Nguồn khí thải số 08: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng heo thịt 08; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1245 547; Y= 545 833.

- Nguồn khí thải số 09: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng heo thịt 09; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1245 279; Y= 545 696.

- Nguồn khí thải số 10: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng heo thịt 10; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1245 291; Y= 545 722.

- Nguồn khí thải số 11: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của

chuồng heo thịt 11; tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1245\ 300$; $Y = 545\ 747$.

- Nguồn khí thải số 12: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng heo thịt 12; tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1245\ 309$; $Y = 545\ 771$.

- Nguồn khí thải số 13: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng heo thịt 13; tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1245\ 318$; $Y = 545\ 797$.

- Nguồn khí thải số 14: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng heo thịt 14; tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1245\ 328$; $Y = 545\ 822$.

- Nguồn khí thải số 15: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng heo thịt 15; tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1245\ 336$; $Y = 545\ 847$.

- Nguồn khí thải số 16: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng heo thịt 16; tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1245\ 345$; $Y = 545\ 871$.

- Nguồn khí thải số 17: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng heo con 01; tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1245\ 458$; $Y = 545\ 859$.

- Nguồn khí thải số 18: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng heo con 02; tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1245\ 466$; $Y = 545\ 879$.

- Nguồn khí thải số 19: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng heo con 03; tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1245\ 473$; $Y = 545\ 898$.

- Nguồn khí thải số 20: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng heo con 04; tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1245\ 479$; $Y = 545\ 916$.

- Nguồn khí thải số 21: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng heo con 05; tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1245\ 382$; $Y = 545\ 908$.

- Nguồn khí thải số 22: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng heo con 06; tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1245\ 389$; $Y = 545\ 927$.

- Nguồn khí thải số 23: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng heo con 07; tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1245\ 394$; $Y = 545\ 947$.

- Nguồn khí thải số 24: tương ứng với dòng khí thải từ máy phát điện dự phòng; tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1245\ 252$; $Y = 545\ 680$.

- Nguồn khí thải số 25: tương ứng với dòng khí thải từ ống thoát khí sau hệ thống đốt khí gas thừa từ bể biogas; tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1245\ 436$; $Y = 546\ 044$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $44.800\ m^3/\text{giờ/quạt hút}$.

- Nguồn khí thải số 24: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $229,5\ m^3/\text{giờ}$.

- Nguồn khí thải số 25: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7,455 m³/giờ, là nguồn phát thải khi vận hành hệ thống đốt khí gas thừa từ bể Biogas.

2.2.1. Phương thức xả khí thải, bụi:

- Nguồn khí thải 01 đến số 23: khí thải, bụi xả cưỡng bức thông qua hệ thống quạt hút, xả liên tục khi hoạt động.

- Nguồn khí thải số 24: xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục khi có sự cố mất điện phải vận hành máy phát điện dự phòng.

- Nguồn khí thải số 25: xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục khi vận hành hệ thống đốt khí gas thừa từ bể Biogas.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Nguồn khí thải số 01 đến số 23 đạt QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

TT	Tên chất	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	H ₂ S	µg/Nm ³	42	02 lần/năm	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	NH ₃	µg/Nm ³	200		
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	200		

- Nguồn khí thải số 24, 25 đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số K_v = 1,0; K_p = 1,0.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	P ≤ 20.000	Không	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	Bụi	mg/Nm ³	200		
3	NO _x	mg/Nm ³	850		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500		
5	CO	mg/Nm ³	1.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 23: khí thải từ các trại chăn nuôi xả khí thải ra môi trường thông qua 154 quạt hút của 23 trại nuôi.

- Nguồn số 24: khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu dầu DO để vận hành máy phát điện công suất 250KVA khi có sự cố mất điện được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống cao 5m, vật liệu Inox.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ các chuồng nuôi: khí thải → quạt hút → công trình xử lý chất thải (lắp đặt khung sắt che bằng lưới, lắp đặt hệ thống phun sương) → thoát ra môi trường.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng thu gom về ống thải của máy phát điện, xả trực tiếp ra môi trường (máy phát điện dự phòng chỉ vận hành khi có sự cố mất điện).

- Khí thải từ hệ thống đốt khí gas từ bể biogas được thu gom về ống thoát khí, xả trực tiếp ra ngoài môi trường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phát lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các hệ thống điện, hệ thống quạt hút thoát khí thải cho nhân viên vận hành.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Trường hợp sự cố mất lưới điện, Công ty phải tiến hành vận hành máy phát điện dự phòng để cung cấp điện tạm thời giúp duy trì hoạt động quạt hút và các thiết bị điện khác của trang trại.

- Khi xảy ra sự cố ngừng hoạt động quạt hút bị sự cố, tìm nguyên nhân khắc phục sự cố kịp thời.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để giám sát vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1696/GPMT-UBND
ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01 – Chuồng nuôi số 01: phát sinh từ hoạt động của chuồng heo thịt số 01.
- Nguồn số 02 – Chuồng nuôi số 02: phát sinh từ hoạt động của chuồng heo thịt số 02.
- Nguồn số 03 – Chuồng nuôi số 03: phát sinh từ hoạt động của chuồng heo thịt số 03.
- Nguồn số 04 – Chuồng nuôi số 04: phát sinh từ hoạt động của chuồng heo thịt số 04.
- Nguồn số 05 – Chuồng nuôi số 05: phát sinh từ hoạt động của chuồng heo thịt số 05.
- Nguồn số 06 – Chuồng nuôi số 06: phát sinh từ hoạt động của chuồng heo thịt số 06.
- Nguồn số 07 – Chuồng nuôi số 07: phát sinh từ hoạt động của chuồng heo thịt số 07.
- Nguồn số 08 – Chuồng nuôi số 08: phát sinh từ hoạt động của chuồng heo thịt số 08.
- Nguồn số 09 – Chuồng nuôi số 09: phát sinh từ hoạt động của chuồng heo thịt số 09.
- Nguồn số 10 – Chuồng nuôi số 10: phát sinh từ hoạt động của chuồng heo thịt số 10.
- Nguồn số 11 – Chuồng nuôi số 11: phát sinh từ hoạt động của chuồng heo thịt số 11.
- Nguồn số 12 – Chuồng nuôi số 12: phát sinh từ hoạt động của chuồng heo thịt số 12.
- Nguồn số 13 – Chuồng nuôi số 13: phát sinh từ hoạt động của chuồng heo thịt số 13.
- Nguồn số 14 – Chuồng nuôi số 14: phát sinh từ hoạt động của chuồng heo thịt số 14.
- Nguồn số 15 – Chuồng nuôi số 15: phát sinh từ hoạt động của chuồng heo thịt số 15.
- Nguồn số 16 – Chuồng nuôi số 16: phát sinh từ hoạt động của chuồng heo thịt số 16.
- Nguồn số 17 – Chuồng nuôi số 17: phát sinh từ hoạt động của chuồng heo con số 01.
- Nguồn số 18 – Chuồng nuôi số 18: phát sinh từ hoạt động của chuồng heo con số 02.
- Nguồn số 19 – Chuồng nuôi số 19: phát sinh từ hoạt động của chuồng heo con số 03.
- Nguồn số 20 – Chuồng nuôi số 20: phát sinh từ hoạt động của chuồng heo con số 04.
- Nguồn số 21 – Chuồng nuôi số 21: phát sinh từ hoạt động của chuồng heo con số 05.
- Nguồn số 22 – Chuồng nuôi số 22: phát sinh từ hoạt động của chuồng heo con số 06.
- Nguồn số 23 – Chuồng nuôi số 23: phát sinh từ hoạt động của chuồng heo con số 07.

- Nguồn số 24: phát sinh từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng có công suất 250 KVA.

- Nguồn số 25: phát sinh từ hoạt động của Nhà ép phân.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tọa độ vị trí: $X = 1245\ 411$; $Y = 545\ 652$.
- Nguồn số 02: tọa độ vị trí: $X = 1245\ 419$; $Y = 545\ 680$.
- Nguồn số 03: tọa độ vị trí: $X = 1245\ 429$; $Y = 545\ 708$.
- Nguồn số 04: tọa độ vị trí: $X = 1245\ 446$; $Y = 545\ 758$.
- Nguồn số 05: tọa độ vị trí: $X = 1245\ 450$; $Y = 545\ 765$.
- Nguồn số 06: tọa độ vị trí: $X = 1245\ 457$; $Y = 545\ 783$.
- Nguồn số 07: tọa độ vị trí: $X = 1245\ 465$; $Y = 545\ 808$.
- Nguồn số 08: tọa độ vị trí: $X = 1245\ 473$; $Y = 545\ 833$.
- Nguồn số 09: tọa độ vị trí: $X = 1245\ 279$; $Y = 545\ 696$.
- Nguồn số 10: tọa độ vị trí: $X = 1245\ 291$; $Y = 545\ 722$.
- Nguồn số 11: tọa độ vị trí: $X = 1245\ 300$; $Y = 545\ 747$.
- Nguồn số 12: tọa độ vị trí: $X = 1245\ 309$; $Y = 545\ 771$.
- Nguồn số 13: tọa độ vị trí: $X = 1245\ 318$; $Y = 545\ 797$.
- Nguồn số 14: tọa độ vị trí: $X = 1245\ 328$; $Y = 545\ 822$.
- Nguồn số 15: tọa độ vị trí: $X = 1245\ 336$; $Y = 545\ 847$.
- Nguồn số 16: tọa độ vị trí: $X = 1245\ 345$; $Y = 545\ 871$.
- Nguồn số 17: tọa độ vị trí: $X = 1245\ 458$; $Y = 545\ 859$.
- Nguồn số 18: tọa độ vị trí: $X = 1245\ 466$; $Y = 545\ 879$.
- Nguồn số 19: tọa độ vị trí: $X = 1245\ 473$; $Y = 545\ 898$.
- Nguồn số 20: tọa độ vị trí: $X = 1245\ 479$; $Y = 545\ 916$.
- Nguồn số 21: tọa độ vị trí: $X = 1245\ 382$; $Y = 545\ 908$.
- Nguồn số 22: tọa độ vị trí: $X = 1245\ 389$; $Y = 545\ 927$.
- Nguồn số 23: tọa độ vị trí: $X = 1245\ 394$; $Y = 545\ 947$.
- Nguồn số 24: tọa độ vị trí: $X = 1245\ 252$; $Y = 545\ 680$.
- Nguồn số 25: tọa độ vị trí: $X = 1245\ 417$; $Y = 545\ 980$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn – QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành; các máy móc, thiết bị phục vụ chăn nuôi được bảo trì bảo dưỡng định kỳ (tra dầu, mỡ, vệ sinh), thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1696/GPMT-UBND
ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Pin, ắc quy thải	Rắn	12	16 01 12
2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	24	13 02 01
3	Mực in thải	Rắn	15	08 01 11
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	50	18 02 01
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	12	16 01 06
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	10	17 02 04
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa (Bao bì, chai lọ vaccine)	Rắn	240	18 01 03
8	Xác heo chết do dịch bệnh (nếu có)	Rắn	Không xác định	14 02 01
Tổng khối lượng			373	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng chất thải phát sinh (kg/ngày)
1	Phân heo	14 01 12	24.850

2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	1.392
3	Bao bì đựng thức ăn chăn nuôi	18 01 05	9,2
4	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm (Xác heo chết không do dịch bệnh)	13 02 04	76,66
Tổng khối lượng			26.327,86

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên	450
Tổng khối lượng		450

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường gạch bao quanh, mái che bằng tôn, nền bê tông, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- 01 Nhà chứa phân + ép phân: diện tích 104,16m².
- 01 Nhà để xác heo: diện tích 10,24m².
- 01 Nhà hủy xác heo chết không do dịch bệnh: diện tích 468,48m².
- Thiết kế, cấu tạo: nền lát vữa xi măng, kết cấu khung thép, mái lợp tôn, nền bê tông đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, bố trí gờ chắn trách nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.2.3. Biện pháp xử lý:

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa có nắp đậy.
- Khu vực lưu chứa: bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu vực chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố dịch bệnh xảy ra trên diện tích rộng:

- Thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh tuân thủ theo QCVN 01 - 41:2011/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật; QCVN 01 - 79:

2011/BNNTPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm - quy trình kiểm tra, đánh giá điều kiện vệ sinh thú y và QCVN 01-99:2012/BNNTPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện vệ sinh thú y khu cách ly kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật.

- Bố trí khu đất dự phòng chôn heo chết do dịch bệnh tại Dự án, để khi có dịch bệnh xảy ra trên diện rộng, không thể di chuyển xác heo chết do dịch bệnh đến nơi tiêu hủy.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1696/GPMT-UBND
ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất 500 m³/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A với hệ số $K_q=0,9$ và $K_f=0,9$, sau đó xả ra nguồn tiếp nhận là Rạch Ông Cỏ, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.
3. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.
4. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.
5. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Trang trại sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Trang trại theo đúng quy định.

6. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.
7. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Trang trại theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.
8. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.
9. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
11. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
12. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
13. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.
14. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Trang trại theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:
15. Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Trang trại. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày;
16. Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Trang trại. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.
17. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.